

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/KDTM-PT

Ngày 25-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng  
thi công xây dựng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Minh Tuấn

Bà Lê Thị Kim Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:** Bà Phùng Thị Cẩm Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 25 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2022/TLPT-KDTM ngày 21/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần xây dựng Q; Địa chỉ trụ sở chính: Số 37/38 đường N, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Số 297/25 đường B, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S; Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Địa chỉ văn phòng: Số 189 đường Đ, Phường 15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Minh H – Chức danh: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

1/ Bà Võ Thị Bích N, sinh năm 1991. (có mặt).

2/ Ông Trương Minh T, sinh năm 1999. (có mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Số 4 đường T, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Nguyễn Quốc P, sinh năm 1970. Địa chỉ liên hệ: Số 189 đường Đ, Phường 15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tổng Công ty Nông nghiệp S1 - TNHH Một thành viên. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 đường Đ, Phường 15, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

1/ Ông Phạm Văn K – Chức danh: Giám đốc Pháp chế Tổng Công ty Nông nghiệp S1 - TNHH Một thành viên. (vắng mặt).

2/ Ông Võ Thanh S - Chức danh: Phó Giám đốc Pháp chế Tổng Công ty Nông nghiệp S1 - TNHH Một thành viên. (có mặt).

3/ Ông Quang Tường Th – Nhân viên phòng Kế hoạch – Đầu tư Tổng Công ty Nông nghiệp S1 - TNHH Một thành viên. (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Lê Tuấn V, sinh năm 1973 (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S). Hộ khẩu thường trú: Số 61A Đường 36, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang công tác tại Công ty M. Địa chỉ tạm trú: Số 21 Đường D10, khu dân cư H, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt).

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn xây dựng Thương mại T. Địa chỉ trụ sở chính: Số 386 đường Tỉnh lộ 827, khu phố A 2, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đặng Ngọc T1 - Chức danh: Giám đốc. (xin vắng mặt).

4. Công ty Cổ phần tư vấn và quản lý dự án TC. Địa chỉ trụ sở chính: Số 05, đường N1, khu dân cư L, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phí Từ Việt H1 – Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Tư vấn & quản lý dự án TC. (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S, bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần xây dựng Q:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Văn N đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần xây dựng Q trình bày:

Ngày 11/12/2014 Liên doanh Công ty Cổ phần X và L (viết tắt là Công ty X và L) - Công ty Cổ phần xây dựng Q (viết tắt là: Công ty Q) và Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S (viết tắt là Công ty S) có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 1112/2014/HDTC-BB thuộc gói thầu số 11:

Tổng thầu PC (Xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị, thiết bị về Nhà máy chế biến gạo 10-12 tấn lúa/giờ, Địa điểm: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Nội dung cơ bản của Hợp đồng như sau:

- Công trình xây dựng: Tổng thầu PC (Xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị, thiết bị về Nhà máy chế biến gạo 10-12 tấn lúa/giờ, Địa điểm: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An”.

- Tổng giá trị hợp đồng liên doanh là: 61.164.400.000 (sáu mươi một tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn) đồng. Trong đó: Giá trị phần xây dựng của Công ty Q là: 24.953.100.000 đồng. Giá trị phần thiết bị của Công ty Cổ phần X và L là: 36.211.300.000 đồng.

- Thời gian thi công: dự kiến là 06 (sáu) tháng kể từ khi chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép xây dựng cho nhà thầu.

- Phương thức thanh toán tiền thi công cho Công ty Q được chia thành 07 đợt:

Đợt 1: Sau khi ép xong cọc nhà xưởng. Thanh toán 90% giá trị khối lượng đã thực hiện, đồng thời thu hồi phần tiền đã tạm ứng theo tỷ lệ thanh toán.

Đợt 2: Sau khi thi công được 50% khối lượng móng + đà kiềng. Thanh toán 90% giá trị khối lượng nghiệm thu đã thực hiện, đồng thời thu hồi phần tiền đã tạm ứng theo tỷ lệ thanh toán.

Đợt 3: Sau khi thi công xong phần móng + đà kiềng và thi công được 50% khối lượng nền. Thanh toán 90% giá trị khối lượng nghiệm thu đã thực hiện, đồng thời thu hồi phần tiền đã tạm ứng theo tỷ lệ thanh toán.

Đợt 4: Sau khi thi công xong phần nền và lắp dựng được 50% khối lượng cột, kèo thép. Thanh toán 90% giá trị khối lượng nghiệm thu đã thực hiện, đồng thời thu hồi phần tiền đã tạm ứng theo tỷ lệ thanh toán.

Đợt 5: Sau khi lợp xong phần mái tôn. Thanh toán 90% giá trị khối lượng nghiệm thu đã thực hiện, giữ lại 5% giá trị chờ kiểm toán, 5% giá trị bảo hành, đồng thời thu hồi phần tiền tạm ứng còn lại.

Đợt 6: Thanh toán 5% giá trị bảo hành công trình sau khi Chủ đầu tư nhận được chứng thư bảo lãnh bảo hành với giá trị tương ứng.

Đợt 7: Thanh toán hết giá trị còn lại sau khi có kết quả kiểm toán công trình nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình và nhà thầu bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn công.

- Thời hạn thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của nhà thầu.

- Chậm thanh toán: Chủ đầu tư chậm thanh toán 10 ngày sau thời hạn theo quy định tại thời hạn thanh toán thì phải bồi thường cho nhà thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do Ngân hàng Nhà thầu mở

tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu.

Ngày 23/12/2014, chủ đầu tư đã tạm ứng cho nhà thầu 15% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền: 3.742.965.000 đồng.

Đợt 1: Công trình thi công đợt 1 đã hoàn thành với giá trị đã thực hiện là 4.405.500.811 đồng, chủ đầu tư đã thanh toán 90% giá trị khối lượng đã thực hiện là 3.967.650.730 đồng, còn lại 10% giá trị chưa thanh toán.

Căn cứ vào các Biên bản số: 02/NTNB nghiệm thu giai đoạn hoàn thành bộ phận công trình (đợt 2) được ký ngày 03/04/2015 giữa Chủ đầu tư, Nhà thầu, đại diện đơn vị tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng – Thương mại T về việc các Bên cùng thống nhất là nhà thầu đã thi công đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Hội đồng nghiệm thu chấp thuận nghiệm thu giai đoạn hoàn thành bộ phận công trình đợt 2. Ngày 09/04/2015 giữa Chủ đầu tư, Nhà thầu, đại diện đơn vị tư vấn giám sát đã ký kết và xác nhận Phụ lục số 1 bảng tính giá trị đề nghị thanh toán và Phụ lục số 2 bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng là 5.722.924.642 đồng.

Ngay sau khi các Bên ký biên bản nghiệm thu và bảng xác định giá trị mà phía chủ đầu tư cần phải thanh toán cho nhà thầu. Ngày 17/04/2015, nhà thầu đã nộp đủ bộ hồ sơ yêu cầu chủ đầu tư thanh toán tiền thi công. Tuy nhiên, cho đến nay chủ đầu tư vẫn chưa thanh toán tiền thi công đợt 2 cho nhà thầu mặc dù nhà thầu đã nhiều lần liên hệ (bằng văn bản) và yêu cầu chủ đầu tư thanh toán tiền thi công và tiền lãi suất chậm thanh toán như đã thỏa thuận tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp đồng thi công.

Mặt khác trong khi chờ đợi chủ đầu tư thanh toán tiền thi công đợt 2 thì nhà thầu vẫn tiếp tục thi công công việc theo thỏa thuận và đã thi công tiếp một số hạng mục công trình. Việc thi công này có sự xác nhận trong nhật ký thi công cho từng hạng mục công trình và khối lượng thi công giữa người đại diện chủ đầu tư và nhà thầu (chỉ huy trưởng công trình) xác nhận cho đến ngày dừng thi công theo yêu cầu của chủ đầu tư ngày 28/5/2015.

Theo Biên bản cuộc họp ngày 05/6/2015 giữa chủ đầu tư và các nhà thầu thi công trên công trường thì chủ đầu tư căn cứ vào Văn bản số 522/TCT-VP ngày 02/6/2015 “V/v kiểm tra, điểm dừng kỹ thuật các hạng mục công trình của dự án đầu tư nhà máy chế biến nông sản S”. Qua đó chủ đầu tư tự ý đơn phương yêu cầu các nhà thầu tạm dừng thi công để chủ đầu tư thực hiện một số công việc kiểm tra nội bộ, thời gian kiểm tra sẽ thực hiện đến trước ngày 15/6/2015 và đề nghị các nhà thầu tự tổ chức bảo vệ tài sản đã và đang thi công tại công trình cho đến khi chủ đầu tư có văn bản thông báo đến các nhà thầu về việc tiếp tục thực hiện triển khai thi công.

Tuy nhiên, cho đến hết ngày 15/6/2015 thì chủ đầu tư cũng không có văn bản nào thông báo cho nhà thầu có tiếp tục thi công hay dừng lại. Vì vậy, nhà thầu đều tạm dừng thi công chờ ý kiến của chủ đầu tư. Việc tạm dừng thi công này là do phía chủ đầu tư yêu cầu dừng để kiểm tra nội bộ Công ty chứ không

phải do nhà thầu vi phạm hợp đồng dẫn tới chủ đầu tư yêu cầu dừng thi công. Tại biên bản cuộc họp ngày 05/6/2015 thì người đại diện cho Công ty Q yêu cầu chủ đầu tư thanh toán tiền thi công và tiền lãi chậm thanh toán đợt 2 cho phía Công ty và phía chủ đầu tư cũng đã ghi nhận và hứa sẽ thanh toán tiếp tiền thi công cho các nhà thầu. Tuy nhiên, đến nay chủ đầu tư không thanh toán tiền thi công cho phía Công ty mặc dù Công ty Q cùng với các nhà thầu khác đã nhiều lần làm văn bản kiến nghị yêu cầu chủ đầu tư thanh toán tiền nợ thi công.

Căn cứ Kết luận giám định khối lượng công trình xây dựng – Công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu tại ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An số: 37/BC-TTGD ngày 21/05/2021 của Trung tâm giám định chất lượng công trình thuộc Sở Xây dựng tỉnh Long An đã giám định thì tổng giá trị thanh toán là 11.185.981.564 đồng. Trong đó đã bao gồm giá trị khối lượng nghiệm thu và phần giá trị công trình thi công dở dang các hạng mục công trình.

Thông nhất Kết luận giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở Xây dựng Long An với báo cáo Kết luận giám định số 37/BC-TTGD ngày 21/5/2021 và các biên bản xem xét thẩm định của Tòa án.

Công ty Q xác định số tiền yêu cầu Công ty S phải thanh toán một lần cho Công ty Q như sau:

Căn cứ Phụ lục 1 bảng chiết tính giá trị đề nghị thanh toán ngày 03/02/2015 được xác nhận của ba bên gồm: Tư vấn giám sát, chủ đầu tư và nhà thầu thì giá trị khối lượng thanh toán đợt 1 là 4.408.500.811 đồng. Tuy nhiên, chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu số tiền 3.967.650.730 đồng (bao gồm số tiền thanh toán 3.223.716.218 đồng và tiền tạm ứng 743.934.512 đồng) sau khi đã giữ lại 10% giá trị thanh toán. Do đó, yêu cầu Công ty S phải trả lại cho nhà thầu số tiền 10% đã giữ lại là  $4.408.500.811 \times 10\% = 440.850.081$  đồng.

Giá trị nghiệm thu đợt 2 là 5.722.924.642 đồng. Do chủ đầu tư là Công ty S đã vi phạm hợp đồng và không tiếp tục thực hiện hợp đồng cũng như không thanh toán cho nhà thầu nên Công ty Q yêu cầu Công ty S phải thanh toán hết số tiền đã nghiệm thu đợt 2 là 5.722.924.642 đồng.

Tiền thi công dở dang các hạng mục công trình trước đây, Công ty Q yêu cầu phía Công ty S phải thanh toán số tiền 8.473.856.624 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng, Công ty Q xác định yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền thi công dở dang là: 5.463.057.358 đồng ( $11.185.981.564$  đồng –  $5.722.924.642$  đồng =  $5.463.057.358$  đồng).

Trong quá trình thi công thì phía Công ty Q đã tạm ứng của Công ty S tổng số tiền là 3.742.965.000 đồng, tương ứng với 15% giá trị hợp đồng.

Theo Phụ lục 1 thì chủ đầu tư đã trừ đi số tiền tạm ứng là 743.934.512 đồng (trừ vào số tiền phải thanh toán đợt 1). Do đó, số tiền Công ty Q còn giữ của Công ty S số tiền tạm ứng là  $3.742.965.000$  đồng -  $743.934.512$  đồng =  $2.999.030.488$  đồng.

Tổng số tiền gốc bên Công ty S phải thanh toán cho Công ty Q là 11.626.831.000 đồng (440.850.081 đồng + 5.722.924.642 đồng + 5.463.057.358 đồng = 11.626.831.000 đồng). Do phía Công ty Q còn giữ số tiền tạm ứng 2.999.030.488 đồng nên Công ty Q trừ tiền tạm ứng trên vào số tiền yêu cầu thanh toán, vì vậy yêu cầu phía Công ty S phải thanh toán số tiền gốc còn lại là 8.627.801.157 đồng (440.850.081 đồng + (5.722.924.642 đồng + 5.463.057.358 đồng - 2.999.030.488 đồng) = 8.627.801.157 đồng).

Về tiền lãi, đối với số tiền 10% của phụ lục 1, Công ty Q không yêu cầu tính lãi; Công ty Q yêu cầu Công ty S phải trả lãi trên số tiền gốc của phụ lục 2 và tiền thi công dở dang là 8.186.951.512 đồng (5.722.924.642 đồng + 5.463.057.358 đồng - 2.999.030.488 đồng = 8.186.951.512 đồng) theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 27/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/3/2022, tính tròn là 81 tháng, số tiền lãi là: 8.186.951.512 đồng x 1%/tháng x 81 tháng = 6.631.430.725 đồng.

Tổng gốc và lãi Công ty Q yêu cầu Công ty S thanh toán là 15.259.232.317 đồng.

*Ý kiến, đề nghị của bị đơn – Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông Nguyễn Minh H đại diện hợp pháp của Công ty S trình bày:

Ngày 11/12/2014, Liên doanh Công ty Cổ phần X và L - Công ty Cổ phần xây dựng Q và Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S (sau đây gọi tắt là: chủ đầu tư) có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 1112/2014/HDTC-BB thuộc gói thầu số 11: Tổng thầu PC (Xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị, thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10-12) tấn lúa/giờ, Địa điểm: Ấp 1, xã Tân Đông, huyện T, tỉnh Long An”. Với nội dung cơ bản của Hợp đồng như sau:

- Công trình xây dựng: Tổng thầu PC (Xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị, thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10-12) tấn lúa/giờ, địa điểm: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Tổng giá trị hợp đồng liên doanh là: 61.164.400.000 (sáu mươi một tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn) đồng. Trong đó: Giá trị phần xây dựng của Công ty Q là: 24.953.100.000 đồng. Giá trị phần thiết bị của Công ty Cổ phần X và L là: 36.211.300.000 đồng.

- Phương thức thanh toán tiền thi công cho Công ty Q được chia thành nhiều đợt như phía nguyên đơn trình bày.

Trong quá trình thi công thì chủ đầu tư là Công ty S đã tạm ứng cho nhà thầu thuộc gói thầu số 11 với số tiền: 3.742.965.000 đồng, trừ số tiền tạm ứng đã thanh toán đợt 1 thì số tiền tạm ứng còn lại là 3.742.965.000 đồng - 743.934.512 đồng = 2.999.030.488 đồng.

Đối với Kết Luận giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở xây dựng Long An (Theo báo cáo Kết luận giám định số 37/BC-TTGD ngày 21/5/2021), Công ty S không có cơ sở đưa ra ý kiến do phần khối lượng dở dang chưa có xác nhận của các bên (Chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị thi công giám sát); Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua rà soát hồ sơ của gói thầu, Công ty S xác nhận chỉ có hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng đợt 1 và đợt 2.

Theo hồ sơ nghiệm thu đợt 1 thể hiện số tiền 4.408.500.811 đồng, chủ đầu tư đã thanh toán 90% giá trị khối lượng đã thực hiện là 3.967.650.730 đồng (đã thanh toán cho nhà thầu ngay sau khi nhà thầu thi công xong nhà xưởng số tiền 3.223.716.218 đồng cộng với tiền tạm ứng 743.934.512 đồng); 10% còn lại của đợt 1 chưa thanh toán là 440.850.081 đồng. Thống nhất việc thanh toán số tiền thi công đợt 1 còn lại.

Thống nhất số tiền chưa thanh toán theo hồ sơ nghiệm thu đợt 2 là 5.722.924.642 đồng. Tuy nhiên, do hồ sơ nhà thầu đề nghị thanh toán không đầy đủ nên Công ty S chưa thanh toán cho Công ty Q (do đơn vị tư vấn giám sát Công ty TNHH Tư vấn xây dựng – Thương mại T ký hồ sơ nghiệm thu chồng chéo, ký xác nhận khối lượng nghiệm thu của đơn vị tư vấn giám sát trước là Công ty TC, ngày ký biên bản nghiệm thu cùng với ngày ký kết hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư). Về tiền lãi, đề nghị phía Công ty Q xem xét lãi suất lại cho phù hợp.

Đối với khối lượng công trình thi công dở dang được tính theo kết quả giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở Xây dựng Long An số tiền 5.463.057.358 đồng, do không có hồ sơ nghiệm thu thanh toán được các bên ký xác nhận theo điểm d khoản 6.3 Điều 6 của hợp đồng nên Công ty S không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của Công ty Q. Về yêu cầu tính lãi, Công ty S không đồng ý do hồ sơ thanh toán của Công ty Q không đầy đủ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Tổng Công ty Nông nghiệp SI-TNHH Một thành viên (viết tắt là Tổng công ty) do ông Phạm Văn K, Võ Thanh S, Quang Tường Th đại diện theo uỷ quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phạm Văn K và ông Quang Tường Th trình bày:*

Tổng Công ty là thành viên góp vốn của Công ty S, việc góp vốn được thực hiện theo tiến độ công trình thi công. Công ty S hoạt động độc lập nên phía Tổng Công ty xác định vấn đề Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán tiền thi đại diện phía Tổng Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị phía Công ty Q cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ hợp lệ đối với công trình thi công để Công ty S có cơ sở xem xét. Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, do hồ sơ nghiệm thu thanh toán chưa đầy đủ nên đề nghị Tòa án xem xét việc yêu cầu tính lãi của Công ty Q đối với Công ty S, đề nghị Công ty S không trả lãi cho Công ty Q.

Đối với Kết Luận giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở Xây dựng Long An (Theo báo cáo Kết luận giám định số 37/BC-TTGD

ngày 21/5/2021), Tổng Công ty không có cơ sở đưa ra ý kiến do phần khối lượng dở dang chưa có xác nhận của các bên. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty thống nhất với đề nghị của Công ty S về việc yêu cầu giám định lại.

*Đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Lê Tuấn V:*

Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 21/4/2015, ông V là Giám đốc Công ty S. Trước đây, ông V là Giám đốc Công ty S và có ký hợp đồng với Công ty Q. Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về gói thầu thực hiện, các đợt thanh toán, khối lượng thi công, thống nhất số tiền phía Công ty S chưa thanh toán cho Công ty Q. Việc tư vấn giám sát TTNT ký giám sát đối với phần giám sát trước đó do Công ty TC là do Tiêu Chuẩn Vàng mắc nhiều sai phạm gây bức xúc cho các nhà thầu. Do vậy, Công ty S căn cứ vào Điều 11, 12, 13, 17 và 18 hợp đồng Tư vấn giám sát số 01.2012/HĐTV-CT ngày 22/12/2012, đã thay đổi Công ty giám sát từ Công ty TC sang Công ty TNHH Tư vấn xây dựng – Thương mại T bằng hợp đồng chuyển tiếp số 030302/2015/HĐTVGS.CT ngày 03/02/2015. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thống nhất với báo cáo Kết luận giám định số 37/BC-TTGD ngày 21/5/2021 của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở Xây dựng Long An, các biên bản xem xét thẩm định của Tòa án thì ông V không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ông V đề nghị được giải quyết vắng mặt trong quá trình tố tụng.

*Đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần tư vấn và quản lý dự án TC:*

Vào ngày 01/12/2011, Công ty S và Công ty TC có ký hợp đồng tư vấn giám sát theo hợp đồng số 05/2011/HĐTVGS, nội dung giám sát được thực hiện theo Điều 5 của hợp đồng. Đến ngày 03/02/2015, Công ty TC nhận được Thông báo số 13/CV-CT về việc chấm dứt hợp đồng tư vấn giám sát nên phía công ty đã ngưng thực hiện việc giám sát. Tất cả các công việc giai đoạn xây dựng đã hoàn thành đảm bảo chất lượng và đáp ứng theo các yêu cầu theo quy định pháp luật hiện hành đều được ký xác nhận. Từ ngày 03/02/2015, phía Công ty không nhận yêu cầu từ phía chủ đầu tư Công ty S về việc bàn giao công việc. Đối với những hồ sơ phía Công ty đã ký xác nhận thì toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại công trường, do chủ đầu tư quản lý. Đối với những phần Công ty TC chưa ký xác nhận thì Công ty giám sát sau là Công ty T vẫn kiểm tra được. Việc tranh chấp giữa Công ty Q và Công ty S không liên quan đến Công ty TC nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết được vắng mặt.

*Đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn xây dựng Thương mại T:*



Vào ngày 03/02/2015, Công ty T và Công ty Sài Gòn- Việt Hưng có ký hợp đồng số 030302/2015 về việc giám sát thực hiện công trình tại Công ty S. Trong đó, Công ty T có giám sát công trình của Công ty Q từ khi khởi công công trình tại nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu S cho đến khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Việc giám sát là thực hiện công việc chuyển giao giám sát từ Công ty Cổ phần tư vấn và quản lý dự án TC.

Hệ thống giám sát là phần nổi rất dễ nhìn, dễ kiểm tra, đồng thời có phối hợp với chủ đầu tư kiểm tra xác nhận khối lượng thực tế tại thời điểm giám sát. Đối với yêu cầu Công ty Q và Công ty S, người đại diện hợp pháp của Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết được vắng mặt.

### **Các tình tiết của vụ án:**

#### *Những nội dung các đương sự thống nhất:*

Các đương sự thống nhất ngày 11/12/2014, Liên doanh Công ty Cổ phần X và L - Công ty Cổ phần xây dựng Q và Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S (sau đây gọi tắt là: chủ đầu tư) có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 1112/2014/HDTC-BB thuộc gói thầu số 11: Tổng thầu PC (Xây dựng và cung cấp thiết bị) bao gồm: nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị, thiết bị về Nhà máy chế biến gạo 10-12 tấn lúa/giờ, Địa điểm: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An”. Trong đó, Công ty Q thực hiện phần xây dựng; Công ty Cổ phần X và L thực hiện phần thiết bị.

Các đương sự thống nhất với Kết luận giám định của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở Xây dựng Long An (Theo Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD ngày 21/5/2021 của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở Xây dựng Long An) và các biên bản xem xét thẩm định của Tòa án.

Công ty Q và Công ty S thống nhất số tiền Công ty S đã tạm ứng cho Công ty Q thuộc gói thầu số 11 với số tiền: 3.742.965.000 đồng, trừ số tiền tạm ứng đã thanh toán đợt 1 thì số tiền tạm ứng còn lại là 3.742.965.000 đồng - 743.934.512 đồng = 2.999.030.488 đồng.

Số tiền thi công đợt 1 theo hồ sơ nghiệm thu là 4.408.500.811 đồng, chủ đầu tư đã thanh toán 90% giá trị khối lượng đã thực hiện là 3.967.650.730 đồng (đã thanh toán cho nhà thầu ngay sau khi nhà thầu thi công xong nhà xưởng số tiền 3.223.716.218 đồng cộng với tiền tạm ứng 743.934.512 đồng); 10% còn lại của đợt 1 là 440.850.081 đồng. Số tiền theo hồ sơ nghiệm thu đợt 2 chưa thanh toán là 5.722.924.642 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp như tại biên bản phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện T và xác định đã được tiếp cận đầy đủ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

#### *Những nội dung các đương sự không thống nhất:*

Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền thi công còn lại, tiền thi công đã hoàn thành, tiền thi công dở dang, tổng số tiền là 8.627.801.157 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Cụ thể: Số tiền còn lại của đợt 1 là 440.850.081 đồng, số tiền của đợt 2 và tiền thi công dở dang yêu cầu yêu cầu thanh toán tổng cộng là 8.186.951.512 đồng (5.722.924.642 đồng + 5.463.057.358 đồng – 2.999.030.488 đồng = 8.186.951.512 đồng). Công ty S thống nhất số tiền thi công đợt 1 còn nợ là 440.850.081 đồng và tiền thi công đợt 2 là 5.722.924.642 đồng, đối với phần thi công dở dang thì Công ty S không thống nhất do có phần khối lượng dở dang chưa được các bên nghiệm thu xác nhận.

Về yêu cầu tính lãi của Công ty Q: Công ty Q yêu cầu tính lãi của số tiền gốc 8.186.951.512 đồng theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 27/5/2015 đến ngày 29/3/2022, số tiền lãi là 6.631.430.725 đồng. Phía Công ty S không đồng ý với lý do hồ sơ thanh toán đợt 2 phía Công ty Q chưa gửi đầy đủ cho Công ty S, đối với công trình thi công dở dang không có ký xác nhận của chủ đầu tư nên không hồ sơ thanh toán chưa đúng quy định.

Tổng công ty đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần lãi Công ty S phải trả cho Công ty Q.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần xây dựng Q đối với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S.

Buộc Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần xây dựng Q số tiền gốc là 8.627.801.157 đồng (tám tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm lẻ một nghìn một trăm năm mươi bảy đồng) và tiền lãi là 6.631.430.725 đồng (sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 15.259.232.317 đồng (mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm mười bảy đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 12/4/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được đơn kháng cáo của Công ty S đề ngày 12/4/2022, kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện bị đơn có ý kiến trình bày:*

Về thủ tục tố tụng: Công ty X và L là một bên liên doanh nhưng Tòa án cấp

sơ thẩm không đưa tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, không làm sáng tỏ tình tiết của vụ án và khi lấy ý kiến của Công ty X và L lại lập biên bản lấy lời khai đương sự (Công ty X và L không phải là đương sự). Công ty Q chỉ là một bên liên doanh nên không thể tự mình đứng đơn khởi kiện. Tòa án từ chối thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn khi yêu cầu này hoàn toàn phù hợp pháp luật, trong thời hạn phản tố, việc tách yêu cầu phản tố để khởi kiện bằng vụ án khác là không đúng vì theo quy định pháp luật trong một công trình chỉ có 01 hồ sơ quyết toán.

Về giải quyết vụ án:

Nguyên đơn không cung cấp hồ sơ thanh toán theo quy định trong hợp đồng nên không đủ điều kiện để được thanh toán, không thể xác định bị đơn nợ nên không phát sinh lãi chậm trả tính trên số tiền 5.722.924.642 đồng (cụ thể hồ sơ thanh toán của bị đơn không xuất hóa đơn VAT).

Theo Thư kiến nghị của các nhà thầu (kiến nghị thứ 4) ngày 13/10/2016 (bút lục 594 - 596), Công ty Q xác nhận phần khối lượng công việc dang dở là 5.187.214.653 đồng nhưng tại Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành dở dang đến ngày 28/5/2015, cung cấp cho Tòa án do nguyên đơn tự lập đề ngày 12/6/2015 lại xác định: Giá trị dở dang: 8.473.856.624 đồng, bảng này lại được sử dụng làm căn cứ tại Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD và được cấp sơ thẩm căn cứ để xét xử.

Không có cơ sở để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền thi công các hạng mục dở dang 5.463.056.922 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Vì Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành dở dang đến ngày 28/5/2015 do nguyên đơn tự lập (không có xác nhận của bị đơn, bút lục 653 - 655) lại được sử dụng làm căn cứ tại Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD và được Tòa cấp sơ thẩm căn cứ để xét xử.

Tại phần kiến nghị của Báo cáo 37/BC-TTGD: Trung tâm xác định khối lượng thực tế thi công đối với các cấu kiện thuộc phần nổi (nằm trên mặt đất tự nhiên hoặc cấu kiện chưa lắp đặt tại công trình, kho chứa), phần cấu kiện khuất (nằm dưới mặt đất tự nhiên) do không có cơ sở tính toán nên trung tâm lấy theo Phụ lục 2 là không đúng (Nghị định số 06/2021/NĐ-CP phải căn cứ vào Bản vẽ hoàn công của các bộ phận công trình bị che khuất). Tại đoạn [3.3] Bản án sơ thẩm nhận định Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD được lập trên cơ sở kiểm tra thực tế tại công trình thi công chứ không căn cứ vào bảng kê khối lượng công trình dở dang do Công ty Q lập là không khách quan, vi phạm Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, theo Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán P thì Báo cáo giám định cũng chưa chỉ rõ khối lượng thép được gia công đã được lắp dựng tại công trường là bao nhiêu và còn tại các kho của nhà thầu là bao nhiêu. Báo cáo này bị đơn đã nộp cho cấp sơ thẩm nhưng cũng không được xem xét. Bị đơn đã nhiều lần đề nghị phải giám định lại giá trị khối lượng công việc đang thi công dở dang với các lý do trên, nhưng vẫn không được Tòa án chấp nhận. Nay bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử cho thẩm tra lại đối với Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD.

Bản án số: 67/2022/KDTM-ST ngày 02/8/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” của Tòa án nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh, tương tự trường hợp này cũng không tính lãi chậm trả. Đây là doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối; công trình có vốn nhà nước, nên đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm.

*Đại diện nguyên đơn có ý kiến trình bày:*

Công ty X và L thi công phần thiết bị, nguyên đơn thi công phần nhà xưởng, việc thanh toán tiền cũng được thực hiện độc lập không có liên quan gì với nhau. Tòa án đã lấy ý kiến của Công ty X và L là không có tranh chấp hay ý kiến gì đối với tranh chấp của hai bên. Về yêu cầu phản tố, đây là 2 hợp đồng khác nhau, không liên quan nên không thể gộp chung vào một vụ án và án sơ thẩm có nhận định nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với phần thi công đã hoàn thành theo phụ lục số 2 với số tiền thi công: 5.722.924.642đồng hai bên đã thống nhất số tiền này. Hồ sơ thanh toán đợt 2 nguyên đơn đã gửi đến cho bị đơn vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 17/04/2015 theo Biên bản giao nhận hồ sơ. Trong đó bao gồm: 01 bản chính và 05 bản sao. Ngày 28/04/2016 nguyên đơn cung cấp tiếp một bộ hồ sơ thanh toán đề ngày 15/04/2016 để phục vụ cho việc rà soát của bị đơn, người ký nhận là ông Trần Quang Tuy nên nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền gốc: 5.722.924.642đồng và tiền lãi từ ngày 27/04/2015 là có căn cứ. Mặt khác, căn cứ khoản 8.4 điều 8 của Hợp đồng thi công số 1112/2014 thì trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhà thầu nộp đủ hồ sơ thanh toán như được nêu tại điểm b, khoản 8.7 điều 8 của hợp đồng thì chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu, trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì chủ đầu tư phải có ý kiến phản hồi. Tuy nhiên chủ đầu tư vẫn không có ý kiến và không thanh toán nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là đúng theo điểm b, khoản 8.4 điều 8 của Hợp đồng.

Việc bị đơn nại ra lý do là do hồ sơ thanh toán của nguyên đơn không đầy đủ là không có cơ sở. Bởi lẽ khi nhà thầu gửi hồ sơ thanh toán cho chủ đầu tư, chủ đầu tư sẽ xem xét và cho ý kiến nếu đồng ý hoặc cần bổ sung thì phía nhà thầu sẽ bổ sung. Sau khi chủ đầu tư đồng ý với hồ sơ thanh toán và số tiền thanh toán thì nhà thầu sẽ xuất kèm hóa đơn bổ sung sau giống như lần thanh toán đợt đầu. Việc xuất hóa đơn sau tránh tình trạng xuất hóa đơn cùng với hồ sơ thanh toán xong mà chủ đầu tư không đồng ý thì phía nguyên đơn phải chịu thuế vì không thể hủy hóa đơn. Việc bị đơn không trả lời và không thanh toán còn có nguyên nhân là lúc đó toàn bộ công trình phải tạm dừng thi công theo yêu cầu chủ đầu tư, để thanh tra, rà soát lại toàn bộ các gói thầu. Vì vậy các hồ sơ thanh toán không được phía bị đơn trả lời, đây là lỗi của bị đơn.

Đối với phần khối lượng, giá trị thi công dở dang tương đương với số tiền: 5.463.056.922đồng và tiền lãi theo Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD:

Việc tạm ngưng thi công công trình là do phía bị đơn yêu cầu, không phải do lỗi nguyên đơn. Trong quá trình thi công nguyên đơn luôn thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng và chưa nhận được bất kỳ phản hồi nào từ bị đơn cho rằng nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thực hiện buộc phải dừng thi

công. Việc các bên không ký kết được bảng chi tiết khối lượng công việc là do phía bị đơn tự ý yêu cầu dừng thi công để rà soát các gói thầu và sẽ trả lời cho phía nguyên đơn trước ngày 15/06/2015. Tuy nhiên hết thời gian này phía bị đơn vẫn không phản hồi.

Mặt khác sau ngày 15/06/2017 đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì nguyên đơn và các nhà thầu khác đã nhiều lần gửi thư kiến nghị nhưng phía bị đơn vẫn không trả lời. Ngoài ra trong khoảng thời gian này các bên cũng đã nhiều lần đối thoại với nhau nhưng phía bị đơn vẫn không thanh toán cũng như không xác nhận khối lượng thi công dở dang mặc dù phần khối lượng này đã được tư vấn giám sát xác nhận.

Đối với Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD thì phía nguyên đơn đã có văn bản trình bày chi tiết lý do vì sao không đồng ý giám định lại. Trung tâm giám định chất lượng dựa trên căn cứ phụ lục số 2 có sự xác nhận của ba Bên cộng với việc xuống xem xét thẩm định, kiểm tra hiện trạng tại Dự án chứ không phải chỉ dựa vào bảng chi tiết phụ lục số 2. Do vậy nguyên đơn yêu cầu thanh toán khoản tiền thi công dở dang: 5.463.056.922 đồng thì công dở dang là có căn cứ. Đối với phần lãi suất phát sinh từ số tiền 5.463.056.922 đồng nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm nhận định lỗi ngừng thi công là do phía bị đơn, gây thiệt hại cho nguyên đơn nên phải chịu tiền lãi là phù hợp.

Trong thư kiến nghị nguyên đơn yêu cầu thanh toán 5.187.214.653 đồng (do tính nhầm lẫn), lẽ ra số tiền yêu cầu thanh toán phần công việc dở dang trong thư kiến nghị phải là 5.178.214.653 đồng (chênh lệch 10 triệu đồng). Việc nhà thầu yêu cầu trả 5.178.214.653 đồng là do xác định toàn bộ số tiền tạm ứng 3.742.965.000đ là tiền đã thanh toán và trừ hết số tiền này vào giá trị hợp đồng, lẽ ra chỉ trừ tiền thu hồi tạm ứng đợt 1, đợt 2 vào giá trị hợp đồng. Việc tính toán cụ thể đề ra số tiền trên được thể hiện tại bản giải trình ngày 15/8/2022.

Bị đơn viện dẫn các bản án, báo cáo kết quả kiểm toán của Công ty khác để bảo vệ ý kiến của mình là không có căn cứ vì bản án, kết quả kiểm toán này do phía bị đơn tự ý thực hiện, nguyên đơn không biết và không phải do Tòa án yêu cầu nên không thể sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án này.

Từ những lẽ trên đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện của Tổng công ty:* vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Bị đơn cho rằng Công ty X và L và Công ty Q là một bên liên doanh với bị đơn trong Hợp đồng số: 1112/2014/HDTTC-BB nên Công ty Q không thể tự mình đứng đơn khởi kiện là không đúng vì tuy là liên doanh nhưng quyền và nghĩa vụ giữa hai bên trong hợp đồng là hoàn toàn độc lập nên Công ty Q có quyền tự mình khởi kiện khi cho rằng quyền lợi bị xâm phạm. Bị đơn yêu cầu giám định lại với những lý do nêu ra là không căn bản, không chứng minh được việc giám định là có sai sót nên không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi phần thanh toán đợt 2, bị đơn cho rằng nguyên đơn không cung cấp hồ sơ thanh toán hợp lệ (không xuất hóa đơn VAT), nhưng xét thấy việc quy định trong hợp đồng về hồ sơ thanh toán là không thống nhất vì khoản 8.7 điều 8 của hợp đồng không quy định xuất hóa đơn nhưng tại điểm b, khoản 8.3 điều 8 của hợp đồng quy định về việc thanh toán thì nhà thầu phải xuất hóa đơn VAT. Tuy nhiên, hồ sơ thanh toán đợt 1 thì nhà thầu không đồng thời xuất hóa đơn VAT kèm theo và chỉ khi chủ đầu tư đồng ý thì nhà thầu mới xuất hóa đơn do đó hồ sơ thanh toán đợt 2 không kèm theo hóa đơn tương tự đợt 1 nên phải được xem là hợp lệ. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán đợt 2 là có căn cứ.

Về yêu cầu thanh toán phần thi công dở dang, phần thi công này tuy chủ đầu tư chưa ký xác nhận khối lượng thi công vì công trình bị tạm ngừng thi công nhưng đã có ký xác nhận của hai công ty giám sát về phần việc đã làm; Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD đã thể hiện rõ và phù hợp; việc tạm ngừng thi công là lỗi của chủ đầu tư. Do đó nguyên đơn yêu cầu thanh toán phần thi công dở dang và khoản tiền lãi do chậm thanh toán là phù hợp.

Với lý do trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

### ***Về thủ tục tố tụng:***

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 30, 35, 39, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt đầy đủ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### ***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[3] Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với những lý do như đã trình bày ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Hợp đồng liên doanh Công ty X và L - Công ty Q có phần giá trị độc lập, công việc thực hiện độc lập, Công ty Q thực hiện phần xây dựng, còn Công ty X và L thực hiện phần cung cấp thiết bị, đồng thời việc thanh toán tiền cũng

được thanh toán độc lập. Vì vậy, khi Công ty Q cho rằng Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, Công ty X và L không có quyền nghĩa vụ liên quan, cấp sơ thẩm có hỏi ý kiến của Công ty X và L về việc này nên cấp sơ thẩm không đưa Công ty X và L tham gia tố tụng là phù hợp. Về yêu cầu cản trừ số tiền 468.000.000 đồng tạm ứng của Hợp đồng số 10 vào Hợp đồng số 1112 trong khi Hợp đồng số 10 đang thực hiện các bên không tranh chấp và hoàn toàn độc lập với Hợp đồng số 1112 nên cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố này và dành quyền cho các bên khởi kiện bằng vụ án khác khi có tranh chấp là phù hợp. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Bị đơn cho rằng theo Thư kiến nghị của các nhà thầu ngày 13/10/2016 (bút lục 594-596) thì Công ty Q xác nhận phần khối lượng công việc dở dang là 5.187.214.653 đồng nhưng tại Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành dở dang đến ngày 28/5/2015, cung cấp cho Tòa án do nguyên đơn tự lập đề ngày 12/6/2015 lại xác định: Giá trị dở dang: 8.473.856.624 đồng, bảng này lại được sử dụng làm căn cứ tại Báo cáo kết quả Giám định số 37/BC-TTGD và được Tòa cấp sơ thẩm căn cứ để xét xử. Xét thấy, Trung tâm giám định chất lượng xây dựng dựa trên căn cứ phụ lục số 2 có sự xác nhận của ba bên cộng với việc xuống xem xét thẩm định, kiểm tra hiện trạng tại Dự án chứ không phải chỉ dựa vào bảng chi tiết phụ lục số 2. Trong Thư kiến nghị Công ty Q xác nhận phần khối lượng công việc dở dang là 5.187.214.653 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn giải trình sở dĩ yêu cầu thanh toán 5.187.214.653 đồng (số chính xác là 5.178.214.653 đồng) là vì đã trừ hết tiền tạm ứng 3.223.716.218 đồng, lẽ ra chỉ trừ tiền thu hồi tạm ứng đợt 1, đợt 2 vào giá trị hợp đồng tính đến ngày 28/05/2015. Xét thấy sau khi kiểm tra đối chiếu chứng từ thấy rằng ý kiến giải trình của nguyên đơn tại phiên tòa và bản giải trình ngày 15/8/2022 là có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm xử chấp nhận phần thi công dở dang với số tiền như Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD là 5.463.057.358 đồng, đồng thời tính lãi chậm trả do có lỗi đơn phương ngừng thi công của bị đơn là căn cứ.

[6] Công ty S không đưa ra được căn cứ cho thấy Báo cáo kết quả giám định số 37/BC-TTGD là không chính xác, có vi phạm pháp luật nên không thuộc trường hợp phải giám định lại được quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó không chấp nhận yêu cầu giám định lại của bị đơn.

[7] Về khoản tiền lãi của số tiền 5.722.924.642 đồng: Bị đơn cho rằng nguyên đơn không cung cấp hồ sơ thanh toán hợp lệ theo hợp đồng (không xuất hóa đơn VAT), không đủ điều kiện để được thanh toán nên không thể phát sinh lãi chậm trả tính trên số tiền 5.722.924.642 đồng. Thấy rằng, tại điểm b khoản 8.3 điều 8 của hợp đồng quy định về việc thanh toán phần công việc của Công ty Q, tại phần ghi chú của mục này quy định việc thanh toán là phải đảm bảo theo Nghị định 15/2013 trong đó bao gồm phải có hóa đơn VAT. Nhưng tại điểm b khoản 8.7 điều 8 của hợp đồng quy định về hồ sơ thanh toán khi nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư thì hồ sơ không kèm theo hóa đơn VAT.

[8] Xét thấy, tại điểm b khoản 8.3 điều 8 quy định về việc thanh toán, tức là

để được chi trả tiền thì nhà thầu phải xuất hóa đơn VAT còn điểm b khoản 8.7 điều 8 là quy định về hồ sơ nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư khi yêu cầu thanh toán là không bao gồm hóa đơn VAT. Do đó việc Công ty Q gửi hồ sơ cho Công ty S đề nghị thanh toán không bao gồm hóa đơn VAT thì hồ sơ này là hợp lệ. Vì vậy, nguyên đơn khai khi nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị thanh toán cho chủ đầu tư, sau khi chủ đầu tư kiểm tra chấp nhận thì nhà thầu mới xuất hóa đơn VAT cho chủ đầu tư và chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn, việc này để tránh trường hợp hồ sơ đề nghị thanh toán kèm luôn hóa đơn VAT mà chủ đầu tư sau đó kiểm tra thấy không hợp lệ trả về thì nhà thầu phải chịu thuế vì không thể hủy hóa đơn là có căn cứ. Đồng thời, hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 1 mà nguyên đơn gửi cho bị đơn cũng không bao gồm hóa đơn VAT, chỉ sau khi bị đơn xác nhận hồ sơ hợp lệ và đồng ý thanh toán thì nguyên đơn mới xuất hóa đơn VAT và đã được thanh toán. Do đó bị đơn không đồng ý trả lãi vì cho rằng hồ sơ đề nghị thanh toán không hợp lệ là không có cơ sở, việc chủ đầu tư không thanh toán đúng thỏa thuận theo hợp đồng nên phải chịu lãi như án sơ thẩm xử là có căn cứ.

[9] Từ những phân tích trên, xét thấy với các lý do bị đơn nêu ra để yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo như ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 148, 161, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 357, 401, 422 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 75, 76, 81, 107, 110 Luật Xây dựng 2003; Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần xây dựng Q đối với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S.

Buộc Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần xây dựng Q số tiền gốc là 8.627.801.157 đồng (tám tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm lẻ một nghìn một trăm năm mươi bảy đồng) và tiền lãi là 6.631.430.725 đồng (sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là



15.259.232.317 đồng (mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S phải hoàn trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, giám định khối lượng cho Công ty Cổ phần xây dựng Q số tiền là 137.807.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S phải chịu số tiền 123.259.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại.

Công ty Cổ phần xây dựng Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty Q tổng số tiền tạm ứng án phí là 61.098.000 đồng (sáu mươi một triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng) mà Công ty Q đã nộp theo biên lai thu số 0003968 ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000đ theo biên lai thu số 0010934 ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Công ty S nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**